

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,08	0,62	275.400	1.123.632	170.748	1.294.380
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,60			20,40	2,20	25.200	514.080	55.440	569.520
3	Thịt bò loại 1	Kg	3,50			3,35	0,15	294.000	984.900	44.100	1.029.000
4	Thịt lợn mỡ	Kg	8,45			7,65	0,80	144.900	1.108.485	115.920	1.224.405
5	Khoai tây	Kg	2,20			1,90	0,30	25.200	47.880	7.560	55.440
6	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	23.100	41.580	4.620	46.200
7	Bí ngô	Kg	1,10			1,00	0,10	23.100	23.100	2.310	25.410
8	Bí đao (bí xanh)	Kg	1,00			0,80	0,20	31.500	25.200	6.300	31.500
9	Cà chua	Kg	1,50			1,30	0,20	27.300	35.490	5.460	40.950
10	Cá trắm cỏ	Kg	3,70			3,00	0,70	94.500	283.500	66.150	349.650
11	Rau muống	Kg	7,20			6,50	0,70	23.100	150.150	16.170	166.320
12	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,08	0,02	52.500	4.200	1.050	5.250
13	Tỏi tây (cà lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	5.040	1.260	6.300
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	10.500
15	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,69	0,31	71.280	120.463	22.097	142.560
16	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	23.328
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	5.184
18	Hành củ tươi	Kg	0,12			0,09	0,03	73.500	6.615	2.205	8.820
19	Quả thanh long	Kg	13,10			11,40	1,70	56.700	646.380	96.390	742.770
20	Gạo tẻ máy	Kg	4,70			4,70		25.200	118.440		118.440
21	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		35.700	17.850		17.850
22	Cá hồi	Kg	1,50			1,50		472.500	708.750		708.750
23	Thịt lợn mỡ	Kg	2,70			2,70		144.900	391.230		391.230
24	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		23.100	46.200		46.200
25	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	22.680
26	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	35.700		3.570	3.570
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	10.500
28	Thịt nạc	Kg	1,20				1,20	178.500		214.200	214.200
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,60				0,60	144.900		86.940	
30	Cà rốt	Kg	0,30				0,30	23.100		6.930	
	Cộng								6.438.276	966.501	
	Tổng cộng								7.404.777		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua



Nguyễn Thị Mến

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 322 - 3 tuổi: 61 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 280 - 4 tuổi: 107 + Nhà trẻ: 42 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 112 - Cơm thường: 42

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,08	0,62	4,08	0,62	1.101,6	167,4			1.060,8	161,2			1.550,4	235,6	20.155,2	3.062,8
2	Gạo tẻ máy	20,40	2,20	20,40	2,20			1.611,6	173,8			204,0	22,0	15.483,6	1.669,8	70.176,0	7.568,0
3	Thịt bò loại 1	3,35	0,15	3,28	0,15	689,4	30,9			124,8	5,6					3.873,9	173,5
4	Thịt lợn mỡ	7,65	0,80	7,50	0,78	1.424,4	149,0			2.796,4	292,4					25.189,9	2.634,2
5	Khoai tây	1,90	0,30	1,65	0,26			33,1	5,2			1,7	0,3	345,5	54,5	1.537,3	242,7
6	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
7	Bí ngô	1,00	0,10	0,82	0,08			2,5	0,2			0,8	0,1	49,8	5,0	220,6	22,1
8	Bí đao (bí xanh)	0,80	0,20	0,60	0,15			3,6	0,9					14,4	3,6	72,0	18,0
9	Cà chua	1,30	0,20	1,24	0,19			7,4	1,1			2,5	0,4	49,4	7,6	247,0	38,0
10	Cá trắm cỏ	3,00	0,70	1,95	0,46	331,5	77,4			50,7	11,8					1.774,5	414,1
11	Rau muống	6,50	0,70	4,06	0,44			130,0	14,0			16,3	1,8	85,3	9,2	1.015,6	109,4
12	Rau Ngổ	0,08	0,02	0,06	0,01			0,9	0,2					1,3	0,3	8,5	2,1
13	Tỏi tây (cà lá)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,9	0,2					3,8	0,9	18,6	4,6
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Dầu đậu tương	1,69	0,31	1,69	0,31							1.690,0	310,0			15.210,0	2.790,0
16	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,03	0,07	0,02			0,9	0,3			0,3	0,1	3,0	1,0	17,8	5,9
19	Quả thanh long	11,40	1,70	11,40	1,70			148,2	22,1					991,8	147,9	4.560,0	680,0
20	Gạo tẻ máy	4,70		4,70				371,3				47,0		3.567,3		16.168,0	
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
22	Cá hồi	1,50		0,90		198,0				47,7						1.224,0	
23	Thịt lợn mỡ	2,70		2,65		502,7				987,0						8.890,6	
24	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
25	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
26	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
27	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
28	Thịt nạc		1,20		0,54		96,1				117,7						1.441,8
29	Thịt lợn mỡ		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
30	Cà rốt		0,30		0,27				4,0				0,5		20,9		104,7
	Cộng					4.256,9	633,4	2.384,2	350,6	5.067,3	808,1	1.974,8	350,7	22.756,1	3.033,5	173.243,6	25.450,8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,2	15,1	8,5	8,3	18,1	19,2	7,1	8,3	81,3	72,2	618,7	606,0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.406.000 đ
- Hôm trước mang sang: -21.723
- Đã chi: 7.404.777 đ
- Thừa: 1.223 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: -20.500

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, thịt bò xào ngũ sắc
- Canh rau muống nấu cá trắm/ Thanh
* Bữa chiều: - MG: Cháo cá hồi bí đỏ
- NT: Cháo thịt nạc đỗ xanh
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu